

Số: 2868 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025
thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm
2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung
ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung
ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của
HĐND¹ thành phố Cần Thơ quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố
Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của
HĐND thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND*

¹ Hội đồng nhân dân.

ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND thành phố Cần Thơ quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND thành phố Cần Thơ quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố Cần Thơ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của HĐND thành phố Cần Thơ về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần Thơ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương chưa phân bổ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND thành phố Cần Thơ về việc giao chi tiết, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương: số 66/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022; số 29/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022; số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 04/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023; số 05/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023; số 22/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023; số 23/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023; số 49/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 50/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2023; số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024; số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024; số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024; số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024; số 46/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024; số 47/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Cần Thơ về việc phân bổ ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của HĐND thành phố Cần Thơ về việc giao, cho ý kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3773/TTr-SKHĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ với các nội dung cụ thể như sau:

1. Đối với các nguồn vốn ngân sách địa phương:

a) Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương thuộc Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ là 5.833,640 tỷ đồng, gồm:

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 1.379,140 tỷ đồng.

- Nguồn tiền sử dụng đất: 1.550 tỷ đồng.

- Nguồn xổ số kiến thiết: 2.020 tỷ đồng.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 884,500 tỷ đồng (nguồn phát hành trái phiếu chính quyền địa phương).

b) Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương phân bổ chi tiết như sau:

- Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch: 4,156 tỷ đồng.

- Kế hoạch bố trí vốn thực hiện: 5.829,484 tỷ đồng, trong đó:

+ Kế hoạch vốn giao chi tiết: 4.175,112 tỷ đồng.

. Công trình do thành phố quản lý: 1.094,689 tỷ đồng.

. Công trình do quận, huyện quản lý: 3.080,423 tỷ đồng.

+ Kế hoạch vốn chưa giao chi tiết: 1.654,372 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục dự án, mức vốn bố trí theo Phụ lục số: Ia, Ib đính kèm)

2. Đối với các nguồn vốn ngân sách trung ương:

a) Giao chi tiết 5.771,338 tỷ đồng Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025, cụ thể:

- Vốn trong nước: 2.536,338 tỷ đồng.

- Nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2022: 3.235 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và mức vốn bố trí theo Phụ lục II đính kèm)

b) Số vốn còn lại 492,748 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương sẽ được giao chi tiết cho các dự án sau khi đảm bảo các điều kiện bố trí vốn theo quy định (khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2025), cụ thể:

(1) Dự án Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc): 287,085 tỷ đồng.

(2) Dự án Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923: 205,663 tỷ đồng.

Điều 2.

1. Giao Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành, đoàn thể thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện được giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn nêu tại

Điều 1 Quyết định này, khẩn trương tổ chức triển khai quyết định phân bổ vốn đầu tư công năm 2025 cho các đơn vị, bộ phận trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thường trực HĐND thành phố giám sát, kiểm tra theo quy định. Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án khởi công mới, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyên tiếp, thực hiện ngay thủ tục thanh toán khi có khối lượng nghiệm thu, đảm bảo giải ngân hết kế hoạch vốn đã bố trí, thực hiện quyết toán công trình hoàn thành theo đúng quy định.

2. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành, đoàn thể thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm:

a) Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công theo các Nghị quyết của Chính phủ và văn bản triển khai của các Bộ, ngành Trung ương; quy chế phối hợp, có phân công, phân nhiệm cụ thể giữa các sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, chủ đầu tư trong lập, thẩm định, trình phê duyệt, đảm bảo kế hoạch vốn cho triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, không để nợ đọng xây dựng cơ bản.

b) Tuân thủ các nguyên tắc trong quản lý, phân bổ vốn đầu tư công, quản lý đầu tư xây dựng, không để xảy ra trường hợp vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các Nghị định của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc, quy định trong đăng ký kế hoạch, bố trí vốn theo đúng thứ tự ưu tiên, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

c) Thực hiện nghiêm Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, đề cao kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan, cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án; kịp thời thay thế, điều chuyển xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cầm chừng, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, để trì trệ, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2025 đạt tối thiểu 95% kế hoạch giao; tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

d) Tăng cường hơn nữa công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư để giải quyết nhanh các thủ tục của dự án; quan tâm thực hiện tốt công tác lựa chọn nhà thầu (tư vấn giám sát, thiết kế, thi công,...); không đùn đẩy

công việc, tập trung thực hiện, giải quyết hồ sơ, cũng như phối hợp giải quyết các kiến nghị của các chủ đầu tư.

đ) Triển khai kế hoạch giám sát và đánh giá đầu tư; có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư không thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định.

e) Khẩn trương thực hiện quyết toán công trình hoàn thành; rà soát, xử lý nghiêm trách nhiệm của chủ đầu tư đối với những trường hợp chậm thực hiện công tác quyết toán theo quy định.

g) Thường xuyên theo dõi, chủ động phối hợp xử lý có hiệu quả những tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng sạt lở bờ sông, hạn chế tới mức thấp nhất ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân khu vực bị ảnh hưởng; chủ động phối hợp và tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương xây dựng giải pháp căn cơ, xử lý triệt để, mang tính bền vững gắn với liên kết vùng trước tình trạng sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp.

h) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công, đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí, tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tăng cường rà soát, kiểm tra đề xuất bố trí vốn phù hợp với tiến độ thực hiện của các dự án.

b) Chủ động rà soát, cắt giảm, điều chuyển vốn đối với các dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho các dự án có khối lượng hoàn thành cao trong năm kế hoạch, đảm bảo đúng quy định và giải ngân hết kế hoạch vốn được giao; đồng thời, báo cáo kết quả phân bổ, điều chỉnh trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công ngay khi có quyết định điều chỉnh vốn giữa các dự án để tổng hợp, theo dõi, kiểm soát việc giải ngân.

c) Chủ động phối hợp với các Chủ đầu tư, tăng cường công tác thẩm định chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025, trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định để làm cơ sở đưa vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình cấp thẩm quyền xem xét, kịp thời bổ sung nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 hoặc giãn, hoãn tiến độ thực hiện các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trong trường hợp cần thiết; rà soát Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được giao, đề xuất điều chuyển phù hợp theo khả năng thực hiện giữa các dự án, trình cấp thẩm quyền xem xét.

4. Giao các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố theo dõi, chỉ đạo các Sở, ngành được phân công phụ trách tại Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 và Công văn số 780/UBND-TH ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo kịp thời, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện các dự án trọng điểm đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng; phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo được thành lập tại Quyết định số 1130-QĐ/TU ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Thường vụ Thành ủy trong việc theo dõi và giám sát chủ đầu tư thực hiện trách nhiệm về quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn thực hiện dự án, đề xuất xử lý, giải quyết những khó khăn vướng mắc theo quy định.

5. Giao các chủ đầu tư: Tập trung chỉ đạo và thực hiện đồng bộ, quyết liệt ngay các nội dung chủ yếu sau:

a) Rà soát, thực hiện phân công nhiệm vụ và yêu cầu trách nhiệm công việc rõ ràng đối với từng cán bộ, công chức, viên chức xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện, phân đấu tỷ lệ giải ngân đạt tối thiểu 95% kế hoạch vốn được giao. Đánh giá khách quan, xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ giải ngân vào cuối năm. Thay thế hoặc đề xuất thay thế kịp thời những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém về năng lực.

b) Tăng cường, phát huy vai trò, trách nhiệm trong công tác kiểm tra giám sát, kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh, hoàn thành các dự án theo kế hoạch đã đề ra; đảm bảo chất lượng công trình và tiến độ của dự án. Thường xuyên kiểm tra, giám sát đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân kế hoạch vốn năm 2025, nhất là các công trình thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các công trình trọng điểm tại Quyết định số 1130-QĐ/TU ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ban Thường vụ Thành ủy. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp Nhà thầu vi phạm các quy định về thi công, hợp đồng. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xử lý vi phạm để răn đe theo thẩm quyền; đồng thời, trong quá trình thực hiện không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các chủ đầu tư cũng như tiến độ thực hiện của các công trình.

c) Quan tâm, thường xuyên đối với việc kiểm tra hồ sơ thủ tục trình thẩm định giá đất cụ thể, hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng thi công với nhà thầu,... tăng cường công tác giám sát, kiểm tra tại công trường, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công, giải quyết nhanh những khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền, nhất là khâu bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công đối với từng dự án/công trình.

d) Tổ chức giám sát chặt chẽ hoạt động của các nhà thầu tham gia xây dựng công trình theo đúng quy định. Quan tâm kiểm tra việc thực hiện theo đúng thiết kế bản vẽ thi công dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, kiểm tra chất lượng xây dựng công trình, kiên quyết không nghiệm thu công trình khi không đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng. Đối với các dự án đang triển khai thi

công, yêu cầu nhà thầu tập trung nguồn lực và thể hiện bằng những công việc cụ thể như: có nhân lực, máy móc thiết bị và tập kết vật tư (hoặc tối thiểu là hợp đồng cung ứng vật tư) tại hiện trường, có kế hoạch và giải pháp thi công cụ thể đảm bảo thực hiện có khối lượng giải ngân hết kế hoạch vốn. Trong quá trình thanh toán, đảm bảo việc thu hồi tạm ứng theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Chủ động thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, công tác lựa chọn nhà thầu theo quy định đối với những dự án khởi công mới.

e) Trong phần vốn được bố trí, ưu tiên chi trả, hoàn thành công tác bồi hoàn, hỗ trợ và tái định cư cho dự án (nếu có); thực hiện tốt hướng dẫn của trung ương về mức tạm ứng thực hiện hợp đồng triển khai các công trình; đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch vốn được bố trí, không để xảy ra nợ đọng và các trường hợp phát sinh hạng mục, tăng tổng mức đầu tư không đúng quy định.

g) Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đấu thầu và các Nghị định, văn bản hướng dẫn có liên quan, đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong công tác đấu thầu; thực hiện đúng quy định lộ trình đấu thầu qua mạng.

h) Thực hiện ngay các thủ tục thanh toán tại Kho bạc Nhà nước, giải ngân vốn cho các hạng mục thuộc dự án có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng với nhà thầu. Đối với các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, phải tổ chức nghiệm thu và lập thủ tục quyết toán theo đúng thời gian quy định.

i) Xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng quyết toán các dự án hoàn thành (nếu có); quan tâm quản lý theo đúng quy định bộ hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành.

6. Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm:

a) Trình HĐND cùng cấp quyết nghị phân bổ vốn đầu tư được Ủy ban nhân dân thành phố giao theo tiêu chí định mức, đúng theo quy định về thứ tự ưu tiên: Bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước, thanh toán khối lượng trong xây dựng cơ bản (nếu có); Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao từ năm 2024 trở về trước đã đưa vào sử dụng, nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025; dự án chuyển tiếp; số vốn còn lại (nếu có) sẽ được bố trí cho các dự án khởi công mới theo đúng quy định.

b) Việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2025 cho các ngành, lĩnh vực phải tuân thủ đúng theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND thành phố Cần Thơ quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Cần Thơ.

c) Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho quận, huyện phải được thực hiện theo đúng mục tiêu được phân bổ; trường hợp trong năm

ngân sách không giải ngân hết phải chủ động đề xuất điều chỉnh, điều chuyển; thực hiện nộp trả ngân sách thành phố nếu giải ngân không hết kế hoạch vốn được giao trong năm.

d) Tiếp tục tập trung nguồn lực tháo gỡ khó khăn trong công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư tại địa phương, tăng cường tổ chức đối thoại trực tiếp với người dân, kịp thời giải quyết và báo cáo về kết quả giải quyết trong công tác thu hồi đất đối với các dự án trên địa bàn theo đúng trình tự, thủ tục quy định hiện hành. Tập trung nguồn lực thực hiện công tác chi trả bồi thường theo phương án bền bù, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt, có kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện, ưu tiên đối với những dự án quan trọng. Trong đó, đối với những trường hợp cần thiết áp dụng biện pháp cưỡng chế phải có kế hoạch cụ thể, tránh trường hợp kéo dài dẫn đến các quyết định rơi vào thời điểm các ngày Lễ - Tết phải dừng thực hiện, mất nhiều thời gian.

đ) Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các dự án trọng điểm, các tuyến đường cao tốc đi qua địa bàn các quận, huyện, đảm bảo đúng tiến độ theo yêu cầu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành đoàn thể thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Cg

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước; KTNN KV V;
- TT.TU; TT.HĐND TP;
- TV. UBND TP;
- UBMT TQVN TP;
- Các Ban thuộc HĐND TP;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT. HĐND, UBND quận, huyện;
- VP UBND TP (2,3);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT. PVC *o.s*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Việt Trường

Phụ lục số 1a
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025					Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương			Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: vốn NSDP	Cán đối NSDP	Sử dụng đất			XSKT
TỔNG SỐ=A+B						12.173.382	8.836.839	15.895.463	14.538.283	12.587.331	5.833.640	1.379.140	1.550.000	2.020.000	884.500		
A	Dự án thành phố quản lý					8.485.885	5.149.342	4.137.680	5.397.371	3.446.419	2.753.217	669.493	733.542	465.682	884.500		
*	Vốn chưa giao chi tiết										1.654.372	411.820	358.052		884.500		
**	Vốn giao chi tiết					8.485.885	5.149.342	4.137.680	5.397.371	3.446.419	1.098.845	257.673	375.490	465.682			
a	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ							335.000	215.000	215.000	120.000	120.000					
b	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch					28.882	28.882	28.881	2.444	2.444	4.156	4.156					
I	Sở Xây dựng					25.994	25.994	25.993	2.339	2.339	3.662	3.662					
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp công nghệ cao quận Ô Môn	Ô Môn		8101164	2024-2025	1231/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	2.022	2.022	2.022	450	450	236	236				
2	Dự án Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	TP.Cần Thơ		7901494	2021-2025	1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.945	20.945	20.944	1.149	1.149	3.065	3.065				
3	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 1 tại huyện Bình Thủy)	Bình Thủy		8101165	2024-2025	1229/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.108	1.108	1.108	266	266	130	130				
4	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 2 tại huyện Cờ Đỏ)	Cờ Đỏ		8101162	2024-2025	1228/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.919	1.919	1.919	474	474	231	231				
II	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố						2.888	2.888	2.888	105	105	494	494				
1	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi công trường 5	Cái Răng		8082510	2024-2025	726/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	847	847	847	80	80	50	50				
2	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất do ông Lê Văn Phùng tự nguyện giao trả lại cho nhà nước	Ô Môn		8082481	2024-2025	728/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	407	407	407	25	25	184	184				
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất Bãi công trường 6	Cái Răng		8093109	2024-2025	1382/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	575	575	575			50	50				
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất bãi bồi sông Hậu	Cái Răng		8093110	2024-2025	1383/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	919	919	919			70	70				
5	Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		8116272	2024-2025	Công văn số 2690/UBND-XDDT ngày 14/7/2022; 2202/QĐ-TTPTQĐ ngày 11/08/2022	140	140	140			140	140				
c	Vốn thực hiện dự án						8.457.003	5.120.460	3.773.799	5.179.927	3.228.975	974.689	133.517	375.490	465.682		
1	Ban An toàn giao thông						33.391	33.391	33.011	28.880	28.880	3.396			3.396		
**	Dự án chuyên tiếp						33.391	33.391	33.011	28.880	28.880	3.396			3.396		
1	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mắt An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP.Cần Thơ	C	7887379	2022-2024	83/QĐ-SXD ngày 13/01/2022	33.391	33.391	33.011	28.880	28.880	3.396			3.396		
II	Ban QLDA ĐTXD thành phố						2.060.644	1.317.434	982.577	1.219.730	890.381	349.000	81.500		267.500		
**	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						450.000	300.000	144.723	414.901	414.901	4.000			4.000		
1	Cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	7743135	2019-2023	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	450.000	300.000	144.723	414.901	414.901	4.000			4.000		
**	Dự án chuyên tiếp						1.610.644	1.017.434	837.854	804.829	475.480	345.000	81.500		263.500		
1	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	7851365	2021-2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182	49.182	48.882	38.438	38.438	6.500	6.500				



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Cân đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		
2	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	7863971	2021-2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371	137.371	137.161	102.483	102.483	34.000		34.000			
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền	B	7863972	2021-2025	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	996.210	561.000	433.415	614.199	286.199	145.000		145.000			
4	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	7870170	2022-2025	1321/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	149.988	149.988	98.413	32.460	32.460	58.000	58.000				
5	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	7885992	2023-2025	1568/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	32.293	32.293	32.383	14.700	14.700	17.000	17.000				
6	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	7994475	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	5.000	5.000	986	500	4.500		4.500			
7	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TPCT	B	7994474	2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	82.600	82.600	1.563	700	80.000		80.000			
III	Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp						11.012	11.012	13.036	4.240	4.240	10.000		10.000			
***	Dự án khởi công mới						11.012	11.012	13.036	4.240	4.240	10.000		10.000			
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7885992	2022-2025	21/QĐ-SXD ngày 25/01/2022 60/QĐ-UBND ngày 14/03/2023	11.012	11.012	13.036	4.240	4.240	10.000		10.000			
IV	BCH Quân sự thành phố						63.986	63.986	59.725	59.703	59.703	1.622	122	1.500			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						63.986	63.986	59.725	59.703	59.703	1.622	122	1.500			
1	Bệnh viện Quân dân y (Giai đoạn 2)	Cờ Đỏ	B	7.004.686	2022-2024	4276/QĐ-UBND 31/12/2021	48.837	48.837	48.837	46.191	46.191	1.500		1.500			
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Thới Lai	BCH Quân sự thành phố	C	7.004.686	2019-2023	14/QĐ-SKHDT ngày 23/01/2019 180/QĐ-SKHDT ngày 21/10/2022	4.244	4.244	1.088	4.094	4.094	12	12				
3	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	Thới Lai	C	7.004.686	2020-2024	242/QĐ-SXD 11/10/2019	10.905	10.905	9.800	9.418	9.418	110	110				
V	Công an thành phố						35.399	35.399	34.901	31.183	31.183	650	650				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						35.399	35.399	34.901	31.183	31.183	650	650				
1	Nhà tạm giữ công an quận Ô Môn	Ô Môn	C	7004692	2023-2025	3902/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	24.542	24.542	24.163	22.728	22.728	150	150				
2	Trụ sở làm việc Thủy đội thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường thủy - Công an thành phố Cần Thơ	Thốt Nốt	C	7004692	2023-2025	318/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	10.857	10.857	10.738	8.455	8.455	500	500				
VI	Chi cục Thủy lợi thành phố						1.008.933	415.600	397.465	622.449	200.846	164.660	58.000	106.660			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						441.014	96.904	87.018	366.304	105.194	1.760		1.760			
1	Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vĩnh Thanh	C	7864618	2022-2024	2600/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	19.909	19.909	19.836	18.459	18.459	70		70			
2	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rich), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	7824591	2020-2024	2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	18.946	17.946	182.110	1.000	1.000		1.000			
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn - khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải) - (đoạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tầm Vu)	Ô Môn	B	7824590	2020-2024	2052/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	36.983	36.000	94.315	14.315	500		500			
4	Kè chống sạt lở sông Bình Thủy, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dừa đến chùa Ông), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	C	7823651	2020-2022	1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	81.066	21.066	13.236	71.420	71.420	190		190			
**	Dự án chuyển tiếp						567.919	318.696	310.447	256.145	95.652	162.900	58.000	104.900			
1	Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xèo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	7964477	2022-2025	3978/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	272.447	172.447	172.447	50.552	50.552	80.000		80.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024			Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Cản đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		
2	Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ giáp ranh tỉnh An Giang đến kênh Đường Xuông) xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	B		2024-2025	2475/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	99.891	99.891	93.000	35.000	35.000	58.000		58.000			
3	Kè chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	7824592	2020-2025	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	195.581	46.358	45.000	170.593	10.100	24.900			24.900		
VII	Sở Giáo dục và Đào tạo						184.975	184.975	181.822	144.239	144.239	34.500			34.500		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						104.983	104.983	102.229	99.056	99.056	2.300			2.300		
1	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt	C	7861067	2022-2024	691/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	39.995	39.995	39.725	38.488	38.488	1.100			1.100		
2	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn	C	7861068	2022-2024	21/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	24.989	24.989	24.779	22.980	22.980	200			200		
3	Trường THCS và THPT Thời Thuận	Thốt Nốt	C	7861065	2022-2024	4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	39.999	39.999	37.725	37.588	37.588	1.000			1.000		
**	Dự án chuyển tiếp						79.992	79.992	79.593	45.183	45.183	32.200			32.200		
1	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng	B	7861066	2022-2025	147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	79.992	79.992	79.593	45.183	45.183	32.200			32.200		
VIII	Sở Giao thông vận tải						3.887.690	1.887.690	1.449.184	2.284.934	1.084.934	314.376			314.376		
**	Dự án chuyển tiếp						3.837.742	1.837.742	1.399.184	2.283.884	1.083.884	309.376			309.376		
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	7863251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	1.837.742	1.399.184	2.283.884	1.083.884	309.376			309.376		
***	Dự án khởi công mới						49.948	49.948	50.000	1.050	1.050	5.000			5.000		
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, Hệ thống dò xe VDS và Trung tâm điều khiển)	TP. Cần Thơ	C	7868637	2023-2025	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.948	49.948	50.000	1.050	1.050	5.000			5.000		
IX	Sở Khoa học và Công nghệ						29.976	29.976	29.976	26.130	26.130	540	540				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						29.976	29.976	29.976	26.130	26.130	540	540				
1	Sân giao dịch công nghệ	Ninh Kiều	C	7884144	2022-2024	770/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976	29.976	29.976	26.130	26.130	540	540				
X	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						39.864	39.864	28.762	29.005	29.005	3.347	3.347				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						26.864	26.864	16.213	22.555	22.555	765	765				
1	Chinh lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7740331	2020-2022	2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864	26.864	16.213	22.555	22.555	765	765				
**	Dự án chuyển tiếp						13.000	13.000	12.549	6.450	6.450	2.582	2.582				
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7944626	2023-2025	366/QĐ-SXD ngày 27/12/2022	13.000	13.000	12.549	6.450	6.450	2.582	2.582				
XI	Sở Xây dựng						627.183	627.183	434.005	421.833	421.833	80.358	47.358			33.000	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						40.602	40.602	4.945	4.150	4.150	358	358				
1	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Ninh Kiều	C	7924938	2022-2024	282/QĐ-SXD ngày 21/10/2022 106/QĐ-SXD ngày 19/4/2023	2.788	2.788	2.840	2.600	2.600	240	240				
2	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch Xây dựng	Ninh Kiều	C	7924937	2022-2024	258/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	1.490	1.490	1.464	1.350	1.350	114	114				
3	Dự án Nâng chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	Cái Răng	C	7776479	2020-2022	1639/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	36.324	36.324	641	200	200	4	4				
**	Dự án chuyển tiếp						586.581	586.581	429.060	417.683	417.683	80.000	47.000			33.000	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	7772903	2020-2025	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	586.581	586.581	429.060	417.683	417.683	80.000	47.000			33.000	
XII	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ						43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126	126			126	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126	126			126	
1	Khu giảng đường dạy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7865212	2022-2024	3796/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126	126			126	
XIII	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố						353.531	353.531	9.075	205.414	205.414	3.114			3.114		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025					Ghi chú		
						TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành							Cán đối NSDP	Sử dụng đất		XSKT	Bộ chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng																	
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (diện tích 35 ha), đoạn từ rạch Sao đến rạch Mương Khai, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.	Bình Thủy	B	7847071	2017-2021	Số 992/QĐ-UBND ngày 11/4/2017. Số 1941/QĐ-UBND ngày 12/8/2020.	353.531	353.531	9.075	205.414	205.414	3.114			3.114			
IX	Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ						76.461	76.461	76.261	61.907	61.907	9.000					9.000	
**	Dự án chuyên tiếp						76.461	76.461	76.261	61.907	61.907	9.000					9.000	
1	Dự án Đầu tư ngành nghề trong điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	7847071	2021-2024	1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461	76.461	76.261	61.907	61.907	9.000					9.000	
B	Dự án đo đạc, huyện quản lý						3.687.497	3.687.497	11.757.783	9.140.912	9.140.912	3.080.423	709.647	816.458	1.554.318			
1	UBND quận Ninh Kiều						1.656.899	1.656.899	2.442.733	1.890.199	1.890.199	642.861	90.277	109.315	443.269			
	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								1.277.529	952.668	952.668	324.861	90.277	101.337	133.247			
1	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	7783802	2020-2025	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.894	460.894	290.194	365.688	365.688	18.000		7.978	10.022			
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo 05 nút giao thông trong điểm trên địa bàn thành phố	Ninh Kiều	B	7964475	2022-2025	2791/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	1.196.005	1.196.005	875.010	571.843	571.843	300.000					300.000	
II	UBND quận Bình Thủy						371.150	371.150	1.227.794	914.910	914.910	311.952	59.143	173.402	79.407			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								857.120	653.168	653.168	203.952	59.143	65.402	79.407			
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (khu 2)	Bình Thủy	B	7800500	2019-2023	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 2042/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	371.150	371.150	370.674	261.742	261.742	108.000			108.000			
III	UBND quận Cái Răng								792.814	591.333	591.333	201.481	55.916	63.281	82.284			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								792.814	591.333	591.333	201.481	55.916	63.281	82.284			
IV	UBND quận Ô Môn								943.170	703.396	703.396	239.774	66.919	75.086	97.769			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								943.170	703.396	703.396	239.774	66.919	75.086	97.769			
V	UBND quận Thốt Nốt						487.323	487.323	1.352.509	1.373.594	1.373.594	257.932	70.619	83.809	103.504			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								996.761	996.761	996.761	253.867	70.619	79.744	103.504			
1	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 1)	Thốt Nốt	C	7780560	2020-2022	2604/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	39.680	39.680	6.000	29.950	29.950	1.200			1.200			
2	Khu tái định cư phường Thới Thuận (gđ 2)	Thốt Nốt	B	7913948	2022-2025	1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	447.643	447.643	349.748	346.883	346.883	2.865			2.865			
VI	UBND huyện Phong Điền						101.196	101.196	870.677	776.227	776.227	285.665	144.295	61.259	80.111			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								769.677	769.677	769.677	195.665	54.295	61.259	80.111			
1	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lò Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	8080551	2024-2025	3483/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	101.196	101.196	101.000	6.550	6.550	90.000		90.000				
VII	UBND huyện Cờ Đỏ								1.004.167	749.071	749.071	255.096	70.697	79.895	104.504			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								1.004.167	749.071	749.071	255.096	70.697	79.895	104.504			
VIII	UBND huyện Thới Lai								1.136.645	847.777	847.777	288.868	80.249	87.970	120.649			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								1.136.645	847.777	847.777	288.868	80.249	87.970	120.649			
IX	UBND huyện Vĩnh Thạnh						1.070.929	1.070.929	1.987.274	1.294.405	1.294.405	596.794	71.532	82.441	442.821			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>								1.024.117	763.549	763.549	260.568	71.532	82.441	106.595			
1	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	7965630	2023-2025	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614	384.614	331.548	133.100	133.100	158.173					158.173	
2	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	7965631	2023-2025	4070/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413	172.413	171.009	123.356	123.356	23.453					23.453	
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh	B	7965629	2023-2025	2479/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902	513.902	460.600	274.400	274.400	154.600					154.600	



Phụ lục số 1b
DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO NGÀNH LĨNH VỰC
 (Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Cân đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		
TỔNG SỐ=A+B							12.173.382	8.836.839	15.895.463	14.538.283	12.587.331	5.833.640	1.379.140	1.550.000	2.020.000	884.500		
A	Dự án thành phố quản lý						8.485.885	5.149.342	4.137.680	5.397.371	3.446.419	2.753.217	669.493	733.542	465.682	884.500		
*	Vốn chưa giao chi tiết											1.654.372	411.820	358.052		884.500		
**	Vốn giao chi tiết						8.485.885	5.149.342	4.137.680	5.397.371	3.446.419	1.098.845	257.673	375.490	465.682			
I	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ								335.000	215.000	215.000	120.000	120.000					
II	Giao thông						5.454.714	2.869.504	2.147.494	3.444.347	1.916.347	495.772		309.376	186.396			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						450.000	300.000	144.723	414.901	414.901	4.000			4.000			
1	Cầu Vàm Xăng và đường nối từ cầu Vàm Xăng đến Quốc lộ 61C, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	7743135	2019-2023	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	450.000	300.000	144.723	414.901	414.901	4.000			4.000			
**	Dự án chuyển tiếp						5.004.714	2.569.504	2.002.771	3.029.446	1.501.446	491.772		309.376	182.396			
1	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mắt An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP.Cần Thơ	C	7887379	2022-2024	83/QĐ-SXD ngày 13/01/2022	33.391	33.391	33.011	28.880	28.880	3.396			3.396			
2	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	7863971	2021-2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371	137.371	137.161	102.483	102.483	34.000			34.000			
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền	B	7863972	2021-2025	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	996.210	561.000	433.415	614.199	286.199	145.000			145.000			
4	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	7863251	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	1.837.742	1.399.184	2.283.884	1.083.884	309.376		309.376				
III	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản						1.008.933	415.600	397.465	622.449	200.846	164.660		58.000	106.660			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						441.014	96.904	87.018	366.304	105.194	1.760			1.760			
1	Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vinh Thanh	C	7864618	2022-2024	2600/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	19.909	19.909	19.836	18.459	18.459	70			70			
2	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rich), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	7824591	2020-2024	2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	18.946	17.946	182.110	1.000	1.000			1.000			



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú		
							TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Ngân sách địa phương				
															Cán đối NSDP	Sử dụng đất		XSQT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn – khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải) – (đoạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tầm Vu)	Ô Môn	B	7824590	2020-2024		2052/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	36.983	36.000	94.315	14.315	500						
4	Kè chống sạt lở sông Bình Thủy, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dừa đến chùa Ông), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	C	7823651	2020-2022		1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	81.066	21.066	13.236	71.420	71.420	190			190			
**	Dự án chuyển tiếp							567.919	318.696	310.447	256.145	95.652	162.900			58.000	104.900		
1	Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xèo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	7964477	2022-2025		3978/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	272.447	172.447	172.447	50.552	50.552	80.000			80.000			
2	Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ giáp ranh tỉnh An Giang đến kênh Đường Xuông) xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B		2024-2025		2475/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	99.891	99.891	93.000	35.000	35.000	58.000		58.000				
3	Kè chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	7824592	2020-2025		2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	195.581	46.358	45.000	170.593	10.100	24.900			24.900			
IV	Quy hoạch							28.742	28.742	28.741	2.444	2.444	4.016	4.016					
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp công nghệ cao quận Ô Môn	Ô Môn		8101164	2024-2025		1231/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	2.022	2.022	2.022	450	450	236	236					
2	Dự án Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	TP.Cần Thơ		7901494	2021-2025		1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.945	20.945	20.944	1.149	1.149	3.065	3.065					
3	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 1 tại quận Bình Thủy)	Bình Thủy		8101165	2024-2025		1229/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.108	1.108	1.108	266	266	130	130					
4	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 2 tại huyện Cờ Đỏ)	Cờ Đỏ		8101162	2024-2025		1228/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	1.919	1.919	1.919	474	474	231	231					
5	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi công trường 5	Cái Răng		8082510	2024-2025		726/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	847	847	847	80	80	50	50					
6	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất do ông Lê Văn Phùng tự nguyện giao trả lại cho nhà nước	Ô Môn		8082481	2024-2025		728/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	407	407	407	25	25	184	184					
7	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất Bãi công trường 6	Cái Răng		8093109	2024-2025		1382/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	575	575	575			50	50					
8	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất bãi bồi sông Hậu	Cái Răng		8093110	2024-2025		1383/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	919	919	919			70	70					
V	Y tế, dân số							294.437	136.437	136.437	48.740	47.391	86.000			86.000			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							48.837	48.837	48.837	46.191	46.191	1.500			1.500			

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương				Bội chi ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Cán đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		
1	Bệnh viện Quân dân y (Giai đoạn 2)	Cơ Đò	B	7.004.686	2022-2024		4276/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	48.837	48.837	48.837	46.191	46.191	1.500		1.500			
**	Dự án chuyển tiếp							-	245.600	87.600	87.600	2.549	1.200	84.500		84.500		
1	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	7994475	2024-2025		1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	5.000	5.000	986	500	4.500		4.500			
2	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TPCT	B	7994474	2024-2025		1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	82.600	82.600	1.563	700	80.000		80.000			
VI	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp							316.406	316.406	315.118	250.666	250.666	53.626		53.626			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							148.941	148.941	146.228	139.336	139.336	2.426		2.426			
1	Khu giảng đường dây D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7865212	2022-2024		3796/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126		126			
2	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt	C	7861067	2022-2024		691/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	39.995	39.995	39.725	38.488	38.488	1.100		1.100			
3	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn	C	7861068	2022-2024		21/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	24.989	24.989	24.779	22.980	22.980	200		200			
4	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thốt Nốt	C	7861065	2022-2024		4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	39.999	39.999	37.725	37.588	37.588	1.000		1.000			
**	Dự án chuyển tiếp							167.465	167.465	168.890	111.330	111.330	51.200		51.200			
1	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng	B	7861066	2022-2025		147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	79.992	79.992	79.593	45.183	45.183	32.200		32.200			
2	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7885992	2022-2025		21/QĐ-SXD ngày 25/01/2022 60/QĐ-UBND ngày 14/03/2023	11.012	11.012	13.036	4.240	4.240	10.000		10.000			
3	Dự án Đầu tư ngành nghề trong điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	7847071	2021-2024		1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461	76.461	76.261	61.907	61.907	9.000		9.000			
VII	Công nghệ thông tin:							49.948	49.948	50.000	1.050	1.050	5.000		5.000			
***	Dự án khởi công mới							49.948	49.948	50.000	1.050	1.050	5.000		5.000			
1	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát CCTV, Hệ thống dò xe VDS và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	7868637	2023-2025		1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.948	49.948	50.000	1.050	1.050	5.000		5.000			
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội							85.893	85.893	85.709	57.088	57.088	23.994	23.994				
*	Vốn chuẩn bị đầu tư							140	140	140			140	140				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Năm lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú		
							TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Ngân sách địa phương				
															Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cân đối NSDP		Sử dụng đất	XSKT
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		8116272	2024-2025		Công văn số 2690/UBND-XDDT ngày 14/7/2022; 2202/QĐ-TTPTQĐ ngày 11/08/2022	140	140	140			140	140					
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng								4.278	4.278	4.304	3.950	3.950	354	354				
1	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Ninh Kiều	C	7924938	2022-2024		282/QĐ-SXD ngày 21/10/2022 106/QĐ-SXD ngày 19/4/2023	2.788	2.788	2.840	2.600	2.600	240	240					
2	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch Xây dựng	Ninh Kiều	C	7924937	2022-2024		258/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	1.490	1.490	1.464	1.350	1.350	114	114					
**	Dự án chuyển tiếp								81.475	81.475	81.265	53.138	53.138	23.500	23.500				
1	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	7851365	2021-2025		1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182	49.182	48.882	38.438	38.438	6.500	6.500					
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	7885992	2023-2025		1568/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	32.293	32.293	32.383	14.700	14.700	17.000	17.000					
IX	Khoa học, công nghệ								29.976	29.976	29.976	26.130	26.130	540	540				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng								29.976	29.976	29.976	26.130	26.130	540	540				
1	Sân giao dịch công nghệ	Ninh Kiều	C	7884144	2022-2024		770/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976	29.976	29.976	26.130	26.130	540	540					
X	Văn hóa, Thể dục thể thao:								776.433	776.433	556.235	479.148	479.148	141.347	108.347			33.000	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng								26.864	26.864	16.213	22.555	22.555	765	765				
1	Chỉnh lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7740331	2020-2022		2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864	26.864	16.213	22.555	22.555	765	765					
**	Dự án chuyển tiếp								749.569	749.569	540.022	456.593	456.593	140.582	107.582			33.000	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	7772903	2020-2025		2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	586.581	586.581	429.060	417.683	417.683	80.000	47.000				33.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	7944626	2023-2025		366/QĐ-SXD ngày 27/12/2022	13.000	13.000	12.549	6.450	6.450	2.582	2.582					
3	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	7870170	2022-2025		1321/QĐ-UBND ngày 05/06/2023	149.988	149.988	98.413	32.460	32.460	58.000	58.000					
XI	Môi trường								36.324	36.324	641	200	200	4	4				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng								36.324	36.324	641	200	200	4	4				
1	Dự án Nâng chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	Cái Răng	C	7776479	2020-2022		1639/QĐ-UBND ngày 08/7/2019	36.324	36.324	641	200	200	4	4					
XII	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội								50.548	50.548	45.789	44.695	44.695	772	772				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng								50.548	50.548	45.789	44.695	44.695	772	772				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Năm lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú		
							TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Ngân sách địa phương				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cân đối NSDP		Sử dụng đất	XSKT
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Thới Lai	BCH Quận sự thành phố	C	7.004.686	2019-2023		14/QĐ-SKHĐT ngày 23/01/2019 180/QĐ-SKHĐT ngày 21/10/2022	4.244	4.244	1.088	4.094	4.094	12	12					
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	Thới Lai	C	7.004.686	2020-2024		242/QĐ-SXD 11/10/2019	10.905	10.905	9.800	9.418	9.418	110	110					
3	Nhà tam giữ công an quận Ô Môn	Ô Môn	C	7004692	2023-2025		3902/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	24.542	24.542	24.163	22.728	22.728	150	150					
4	Trụ sở làm việc Thủy đội thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường thủy - Công an thành phố Cần Thơ	Thốt Nốt	C	7004692	2023-2025		318/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	10.857	10.857	10.738	8.455	8.455	500	500					
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật							353.531	353.531	9.075	205.414	205.414	3.114		3.114				
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							353.531	353.531	9.075	205.414	205.414	3.114		3.114				
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt (diện tích 35 ha), đoạn từ rạch Sao đến rạch Mương Khai, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.	Bình Thủy	B	7847071	2017-2021		Số 992/QĐ-UBND ngày 11/4/2017. Số 1941/QĐ-UBND ngày 12/8/2020.	353.531	353.531	9.075	205.414	205.414	3.114		3.114				
B	Dự án do quận, huyện quản lý							3.687.497	3.687.497	11.757.783	9.140.912	9.140.912	3.080.423	709.647	816.458	1.554.318			
1	UBND quận Ninh Kiều							1.656.899	1.656.899	2.442.733	1.890.199	1.890.199	642.861	90.277	109.315	443.269			
	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>									1.277.529	952.668	952.668	324.861	90.277	101.337	133.247			
1	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	7783802	2020-2025		2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.894	460.894	290.194	365.688	365.688	18.000		7.978	10.022			
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo 05 nút giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố	Ninh Kiều	B	7964475	2022-2025		2791/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	1.196.005	1.196.005	875.010	571.843	571.843	300.000			300.000			
II	UBND quận Bình Thủy							371.150	371.150	1.227.794	914.910	914.910	311.952	59.143	173.402	79.407			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>									857.120	653.168	653.168	203.952	59.143	65.402	79.407			
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (khu 2)	Bình Thủy	B	7800500	2019-2023		795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 2042/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	371.150	371.150	370.674	261.742	261.742	108.000		108.000				
III	UBND quận Cái Răng									792.814	591.333	591.333	201.481	55.916	63.281	82.284			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>									792.814	591.333	591.333	201.481	55.916	63.281	82.284			
IV	UBND quận Ô Môn									943.170	703.396	703.396	239.774	66.919	75.086	97.769			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>									943.170	703.396	703.396	239.774	66.919	75.086	97.769			
V	UBND quận Thốt Nốt							487.323	487.323	1.352.509	1.373.594	1.373.594	257.932	70.619	83.809	103.504			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>									996.761	996.761	996.761	253.867	70.619	79.744	103.504			
1	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 1)	Thốt Nốt	C	7780560	2020-2022		2604/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	39.680	39.680	6.000	29.950	29.950	1.200		1.200				
2	Khu tái định cư phường Thới Thuận (gđ 2)	Thốt Nốt	B	7913948	2022-2025		1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	447.643	447.643	349.748	346.883	346.883	2.865		2.865				
VI	UBND huyện Phong Điền							101.196	101.196	870.677	776.227	776.227	285.665	144.295	61.259	80.111			
*	<i>Vốn theo tiêu chí, định mức</i>									769.677	769.677	769.677	195.665	54.295	61.259	80.111			

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch năm 2025					Ghi chú	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Cán đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bộ chỉ ngân sách địa phương (nguồn trái phiếu chính quyền địa phương)		
1	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lộ Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	8080551	2024-2025		3483/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	101.196	101.196	101.000	6.550	6.550	90.000	90.000					
VII	UBND huyện Cờ Đỏ									1.004.167	749.071	749.071	255.096	70.697	79.895	104.504			
*	Vốn theo tiêu chí, định mức									1.004.167	749.071	749.071	255.096	70.697	79.895	104.504			
VIII	UBND huyện Thới Lai									1.136.645	847.777	847.777	288.868	80.249	87.970	120.649			
*	Vốn theo tiêu chí, định mức									1.136.645	847.777	847.777	288.868	80.249	87.970	120.649			
IX	UBND huyện Vĩnh Thạnh							1.070.929	1.070.929	1.987.274	1.294.405	1.294.405	596.794	71.532	82.441	442.821			
*	Vốn theo tiêu chí, định mức							1.070.929	1.070.929	1.024.117	763.549	763.549	260.568	71.532	82.441	106.595			
1	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	7965630	2023-2025		382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614	384.614	331.548	133.100	133.100	158.173			158.173			
2	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	7965631	2023-2025		4070-QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413	172.413	171.009	123.356	123.356	23.453			23.453			
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh	B	7965629	2023-2025		2479-QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902	513.902	460.600	274.400	274.400	154.600			154.600			

TỔ CÁN T



Phụ lục số 11

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(kèm theo Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bổ trí đến hết năm 2024		Tổng số	Trong đó		Ghi chú		
								TMDT			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Vốn trong nước	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW									
TỔNG SỐ = A+B								22.745.253	19.200.071	10.603.974	6.998.869	4.787.636	6.264.086	3.029.086	3.235.000			
A Chưa phân bổ chi tiết													492.748	492.748				
B Phân bổ chi tiết								22.745.253	19.200.071	10.603.974	6.998.869	4.787.636	5.771.338	2.536.338	3.235.000			
I Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố								18.907.511	17.200.071	8.603.974	4.714.985	3.587.636	4.971.338	1.736.338	3.235.000			
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								1.941.935	1.281.974	1.281.974	1.040.985	617.636	619.338	619.338				
1	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 917	B	7863972	Ó Môn - Bình Thủy - Phong Điền		2021-2024	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	996.210	561.000	561.000	614.199	328.000	203.000	203.000				
2	Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	B	7865522	Bình Thủy - Phong Điền		2021-2024	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	700.125	562.974	562.974	424.237	288.287	259.687	259.687				
3	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	B	7994475	Ninh Kiều		2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	105.000	105.000	986	486	104.514	104.514				
4	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn thành phố Cần Thơ	B	7994474	TP Cần Thơ		2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	53.000	53.000	1.563	863	52.137	52.137				
Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025								16.965.576	15.918.097	7.322.000	3.674.000	2.970.000	4.352.000	1.117.000	3.235.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ	A	7969768	Vinh Thạnh - Cờ Đỏ - Thới Lai		2022-2026	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	8.725.097	4.087.000	3.670.000	2.970.000	1.117.000	1.117.000				
2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0 Km7), thành phố Cần Thơ	A	8037709	Ninh Kiều - Bình Thủy		2024-2027	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố Cần Thơ	7.240.479	7.193.000	3.235.000	4.000		3.235.000	3.235.000				
II Sở Giao thông vận tải								3.837.742	2.000.000	2.000.000	2.283.884	1.200.000	800.000	800.000				
Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025								3.837.742	2.000.000	2.000.000	2.283.884	1.200.000	800.000	800.000				
1	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	A	7863251	Ó Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Cái Răng		2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	2.000.000	2.000.000	2.283.884	1.200.000	800.000	800.000				